

Bản án số: 135/2023/HS-ST

Ngày: 25/9/2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Lê Anh .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Công Nhân;
2. Ông Nguyễn Đình Rành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hoàng Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Nguyễn Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 và 25 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 126/2023/HSST ngày 16 tháng 8 năm 2023 đối với Phạm Văn H theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2023/QĐXX-HS ngày 11 tháng 9 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: Phạm Văn H, tên gọi khác: không, sinh năm 1979; tại Ninh Bình; giới tính: Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 6 N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Không có nơi cư trú rõ ràng; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; con ông: Phạm Hồng T và Giang Thị C; bị cáo có vợ và 01 con: sinh năm 2008; tiền án: không; tiền sự: Ngày 11/4/2008, bị Công an quận B ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền 1.580.000 đồng về hành vi Gây rối trật tự công cộng; chống người thi hành công vụ; nhân thân: Bản án số 288/2008/HSST ngày 21/11/2008 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú xử phạt 02 năm tù về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”, bản án số: 591/2009/HSPT ngày 13/4/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/5/2023 đến nay – Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Triệu Nguyên T1; địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre –
Vắng mặt.

- Ông Phạm Ngọc T2; địa chỉ: L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang –
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trên cơ sở kết quả điều tra xác định được như sau:

Ngày 19/12/2013, Phạm Văn H điều khiển xe mô tô đi từ xã P, huyện B về quận B, trên xe chở 02 cục nóng và 01 cục lạnh máy điều hòa không khí. Khi đi đến phường T, Quận G, Hậu bị Công an phường T, Quận G kiểm tra, phát hiện trên người H có 73 cây vàng SJC; 01 chứng minh nhân dân mang tên Phạm Văn H; 01 chứng minh nhân dân mang tên Lê Hùng T3, sinh năm 1978, địa chỉ thường trú: 1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; 01 điện thoại di động hiệu Nokia E71; 01 điện thoại di động hiệu Sony Xperia.

H khai nhận vào khoảng tháng 3/2013, H cho Lê Hùng T3 là Giám đốc Công ty Cổ phần K (H thuê T3 5.000.000 đồng/1 tháng) nghỉ việc do T3 bị tai nạn lao động, để đảm bảo hoạt động của Công ty mà H không tiện thay đổi người đại diện của công ty, nên H truy cập mạng Internet tìm kiếm thông tin về việc làm giả giấy chứng minh nhân dân mục đích sử dụng giấy tờ giả nêu trên vào các hoạt động của Công ty. H liên hệ điện thoại (không nhớ số điện thoại) với người phụ nữ (không rõ nhân thân, lại lịch) làm giả. Người phụ nữ làm giả giấy tờ gặp H tại Công viên V, quận B. H đưa 01 hình thẻ hình của H, 01 hình giấy chứng minh nhân dân số 023456142 do Công an Thành phố H cấp mang tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi thường trú tại 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và 600.000 đồng chi phí. Sau khi làm giả, người phụ nữ gặp H tại Công viên V đưa cho H giấy chứng minh nhân dân giả số 023456142 do Công an Thành phố H cấp ngày 18/02/2008 mang tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi ĐKKK thường trú: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, hình trong giấy chứng minh nhân dân trên là hình của H. H sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Lê Hùng T3 ký giao dịch hoạt động của Công ty Cổ phần K; đăng ký tài khoản và rút tiền tài khoản số 060077253141 mở tại Ngân hàng S và ký kết hợp đồng mua bán gạo mang tên Lê Hùng T3 là người đại diện.

Tại Bản kết luận giám định số: 191/KLGD-TT ngày 13/01/2014 của Phòng K1 (PC09), Công an Thành phố H kết luận: Bản in “Giấy chứng minh nhân dân”, hình tròn có nội dung “C.H.XH.C.N.VIỆT NAM-CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”, dấu chữ ký mang tên “Thiếu tướng Nguyễn Chí D” trên Giấy chứng minh nhân dân số 023456142, tên Lê Hùng T3, sinh

ngày 04/10/1978, nơi thường trú: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, ghi ngày 18/02/2008 được làm giả bằng phương pháp in phin màu.

Ngày 20/12/2013, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Q ra Quyết định xử lý vật chứng trả cho Phạm Văn H: 73 miếng kim loại màu vàng SJC; 01 điện thoại di động hiệu Nokia E71; 01 điện thoại di động hiệu Sony Xperia.

Ngày 21/7/2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Q ra Quyết định khởi tố vụ án, bị can và ra Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Phạm Văn H. Do hết thời hạn điều tra không bắt được bị can ngày 21/9/2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Q ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, bị can và ra Quyết định truy nã Phạm Văn H. Ngày 25/5/2023, Phạm Văn H bị bắt theo Quyết định truy nã.

* Vật chứng tạm giữ:

- 01 giấy chứng minh nhân dân giả số 023456142 do Công an Thành phố H cấp ngày 18/02/2008 mang tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi ĐKKK thường trú: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

- 01 giấy lĩnh tiền kiêm phiếu chi tiền mặt (bản chính) số TT13352PG9S8 ngày 18/12/2013 của Ngân hàng S, chủ tài khoản/người lĩnh tiền ký và ghi Lê Hùng T3. H khai tự ký và ghi tên Lê Hùng T3;

- 01 hóa đơn bán hàng (bản chính) số 0015852 ngày 18/12/2013 của Công ty TNHH MTV V, người mua hàng ký, ghi Lê Hùng T3. H khai tự ký và ghi tên Lê Hùng T3;

- Bản photo hồ sơ đăng ký chủ tài khoản mang tên Lê Hùng T3, số tài khoản 060077253141 ngày mở 17/12/2013 tại Ngân hàng S (có đóng dấu treo/các tờ của Ngân hàng S). H khai tự ký, ghi tên Lê Hùng T3 và sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Lê Hùng T3 đăng ký tài khoản. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, Phạm Văn H khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung trên. Tại Cơ quan Công an, Phạm Văn H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Bản Cáo trạng số: 142/CT-VKSQ7 ngày 15/8/2023 Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 đã truy tố bị cáo Phạm Văn H về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” theo Khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009. Nay được quy định là tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tội phạm và hình phạt quy định tại Khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Văn H về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Áp dụng khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung

năm 2009. Nay được quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận, chỉ nói lời sau cùng xin Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt để có điều kiện đi làm, chăm sóc gia đình và nuôi con còn nhỏ.

Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về những chứng cứ, tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên thu thập; do bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng khác cung cấp đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, những chứng cứ, tài liệu của vụ án được thu thập trong quá trình điều tra và tại phiên tòa là hợp pháp.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận tội của bị cáo và tại phiên tòa xét có đủ cơ sở để kết luận:

[2.1] Lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Văn H tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; phù hợp với các chứng cứ, tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án. Vụ án còn được chứng minh qua hoạt động điều tra như biên bản lấy lời khai, vật chứng thu giữ, kết luận giám định... cùng các chứng cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Khoảng tháng 3/2013, bị cáo H cho ông Lê Hùng T3 là Giám đốc Công ty Cổ phần K nghỉ việc do ông T3 bị tai nạn lao động. Bị cáo H thuê ông T3 làm giám đốc công ty với mức lương 5.000.000 đồng/tháng. Để đảm bảo hoạt động của Công ty mà bị cáo H không tiện thay đổi người đại diện của công ty, nên bị cáo H truy cập mạng Internet tìm kiếm thông tin về việc làm giả giấy chứng minh nhân dân mục đích sử dụng giấy tờ giả nêu trên vào các hoạt động của Công ty. Bị cáo liên hệ điện thoại (không nhớ số điện thoại) với người phụ nữ (không rõ nhân thân, lại lịch) làm giả. Người phụ nữ làm giả giấy tờ gặp bị cáo H tại Công viên V, quận B. H đưa 01 hình thẻ hình của H, 01 hình giấy chứng minh nhân dân số 023456142 do Công an Thành phố H cấp mang tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi thường trú tại 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và 600.000 đồng chi phí. Sau khi làm giả, người phụ nữ gặp bị cáo H tại Công viên V đưa cho H giấy chứng minh nhân dân giả số 023456142 do Công an Thành phố H cấp ngày 18/02/2008 mang tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi ĐKKK thường trú: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, hình trong giấy chứng minh nhân dân trên là hình của H. Bị cáo sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Lê Hùng T3 ký giao dịch hoạt động của Công ty Cổ phần K; đăng ký tài khoản và rút tiền tài khoản số 060077253141 mở tại Ngân hàng S.

Tại Bản kết luận giám định số 191/KLGD-TT ngày 13/01/2014 của Phòng K1 (PC09), Công an Thành phố H kết luận: Bản in “Giấy chứng minh nhân dân”, hình tròn có nội dung “C.H.XH.C.N.VIỆT NAM-CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”, dấu chữ ký mang tên “Thiếu tướng Nguyễn Chí D” trên Giấy chứng minh nhân dân số 023456142, tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi thường trú: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, ghi ngày 18/02/2008 được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

[2.2] Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009). Điều luật có nội dung:

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”

Hành vi trên của bị cáo cũng đã đủ yếu tố cấu thành tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" được quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Điều luật có nội dung:

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái

pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm”.

Căn cứ khoản 2 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: *“Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.”.*

Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội quy định:

“Điều 2. Việc áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015

1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Bộ luật Hình sự năm 2015 được áp dụng như sau:

c) Tội phạm mới quy định tại các Điều 147, 154, 167, 187, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 217a, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 230, 234, 238, 285, 291, 293, 294, 297, 301, 302, 336, 348, 388, 391, 393 và 418 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các điều luật bổ sung hành vi phạm tội mới, các điều luật quy định một hình phạt mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới; các điều luật quy định hạn chế phạm vi miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết;

Như vậy, so sánh giữa Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và căn cứ vào Nghị Quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội thì thấy: Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đều quy định loại hình phạt chính nặng nhất như nhau (về mức tối đa), nhưng tại Khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định hình phạt chính là phạt tiền nhẹ hơn Khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Vì vậy, xét thấy để đảm bảo nguyên tắc có lợi cho bị cáo, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, để xét xử và quyết định hình phạt đối với bị cáo là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3] Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, mục đích phạm tội là muốn tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh của công ty trong khi không thực hiện đầy đủ thủ tục, quy trình về hoạt động doanh nghiệp, cụ thể là về vấn đề thay đổi người đại diện pháp luật của doanh nghiệp. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm của mình là sai trái, là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý phạm tội. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính và hoạt động đúng đắn, bình thường của cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, mà còn làm mất trật tự trị an tại địa phương. Do đó, khi lượng hình cần buộc bị cáo chịu mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nhằm răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa ngày hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo có cha bị cáo là thương binh, ông nội bị cáo là người có công với nước (bút lục 162, 163), bản thân bị cáo cũng là lao động chính trong gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Bị cáo phạm tội không thu lợi bất chính, hiện nay đang bị tạm giam do vậy miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Đối với người phụ nữ (không rõ lai lịch) nhận làm giấy chứng minh nhân dân giả cho bị cáo H, do không xác định được nhân thân, lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý sau.

Đối với ông Lê Hùng T3, là người có thông tin nhân thân bị bị cáo H sử dụng trong giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi thường trú tại 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Qua xác minh, ông T3 khai nhận bị cáo H thuê ông T3 đứng ra thành lập công ty, giữ chức vụ giám đốc với mức lương 5.000.000 đồng/tháng. Ông đã nghỉ làm cho bị cáo H từ tháng 3/2013 do công ty trả mặt bằng. Ông T3 cũng không còn liên lạc với bị cáo H. Xét, việc bị cáo H sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức ông T3 không biết và không tham gia nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với ông T3.

Đối với ông Triệu Nguyên T1 và ông Phạm Ngọc T2 cùng đứng tên là cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần K. Bị cáo khai chưa gặp ông T2 và ông T1, ông T1 và ông T2 không biết bị cáo làm giả chứng minh nhân dân của ông Lê Hùng T3, không liên quan gì đến hành vi của bị cáo, do bị cáo là người quyết định mọi việc của công ty. Công an xác minh nơi cư trú, ông T2 và ông

T1 không có mặt nơi cư trú. Do vậy cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ để xử lý đối với ông T1 và ông T2 là có căn cứ.

[7] Về xử lý vật chứng của vụ án:

- 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân giả số 023456142 do Công an Thành phố H cấp ngày 18/02/2008 mang tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi ĐKKK thường trú: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là giả. Xét đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án.

- 01 giấy lĩnh tiền kiêm phiếu chi tiền mặt (bản chính) số TT13352PG9S8 ngày 18/12/2013 của Ngân hàng S, chủ tài khoản/người lĩnh tiền ký và ghi Lê Hùng T3. H khai tự ký và ghi tên Lê Hùng T3. Xét đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án;

- 01 hóa đơn bán hàng (bản chính) số 0015852 ngày 18/12/2013 của Công ty TNHH MTV V, người mua hàng ký, ghi Lê Hùng T3. H khai tự ký và ghi tên Lê Hùng T3. Xét đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án;

- Bản photo hồ sơ đăng ký chủ tài khoản mang tên Lê Hùng T3, số tài khoản 060077253141 ngày mở 17/12/2013 tại Ngân hàng S (có đóng dấu treo/các tờ của Ngân hàng S1). H khai tự ký, ghi tên Lê Hùng T3 và sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Lê Hùng T3 đăng ký tài khoản. Xét đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có yêu cầu bồi thường hay khắc phục hậu quả gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn H phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

1. Áp dụng khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 2 Điều 7; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt Phạm Văn H 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/5/2023.

2. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án:

- 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân giả số 023456142 do Công an Thành phố H cấp ngày 18/02/2008 mang tên Lê Hùng T3, sinh ngày 04/10/1978, nơi ĐKKH thường trú: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

- 01 giấy lĩnh tiền kiêm phiếu chi tiền mặt (bản chính) số TT13352PG9S8 ngày 18/12/2013 của Ngân hàng S, chủ tài khoản/người lĩnh tiền ký và ghi Lê Hùng T3;

- 01 hóa đơn bán hàng (bản chính) số 0015852 ngày 18/12/2013 của Công ty TNHH MTV V, người mua hàng ký, ghi Lê Hùng T3;

- Bản photo hồ sơ đăng ký chủ tài khoản mang tên Lê Hùng T3, số tài khoản 060077253141 ngày mở 17/12/2013 tại Ngân hàng S (có đóng dấu treo/các tờ của Ngân hàng S1).

3. Về án phí: Căn cứ vào các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án bị cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- VKSND Quận 7;
- Công an Quận 7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các bị cáo;
- Đương sự;
- Lưu sơ án, VT, hồ sơ (TK. Vân Anh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đào Lê Anh

